Phụ lục số 1: Bảng giá đất nông nghiệp

(Kèm theo Nghị quyết số 65/2012/NQ-HĐND17 ngày 12/12/2012 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Stt	Loại đất	Mức giá (đ/m2)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản	70,000	50,000
2	Đất rừng phòng hộ	30,000	

Ghi chú:

- Vị trí 1: đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh (Trừ phần diện tích đất nông nghiệp thuộc vị trí 2).
- Vị trí 2: Đất nông nghiệp tại các khu vực ven sông ở ngoài đê, đất bãi bồi trên các sông: Sông Đuống, Sông Thái Bình, Sông Cầu, Sông Ngũ Huyện Khê.
- Bảng giá đất này quy định áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh (bao gồm cả khu vực giáp ranh).

Phụ lục số 02: Giá đất ở đô thị

(Kèm theo Nghị quyết số 65/2012/NQ-HĐND17 ngày 12/12/2012 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THÀNH PHỐ BẮC NINH**				
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Từ đầu cầu Đáp Cầu đến Công ty may Đáp Cầu	5.944	3.566	2.318	1.623
	- Từ ngã 3 Công ty may Đáp Cầu đến Trạm thuế Thị Cầu	7.200	4.320	2.808	1.966
2	Đường Ngô Gia Tự				
	- Từ Trạm thuế Thị Cầu đến điểm giao nhau với đường Kinh Dương Vương	10.770	6.462	4.200	2.940
	- Từ điểm giao nhau với đường Kinh Dương Vương đến điểm giao nhau với đường Nguyễn Đăng Đạo	19.500	11.700	7.605	5.324
	- Từ điểm giao nhau với đường Nguyễn Đăng Đạo đến Cổng Ô	23.400	14.040	9.126	6.388
3	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Từ Cổng Ô đến UBND phường Võ Cường	17.280	10.368	6.739	4.717
	- Từ UBND phường Võ Cường đến chân cầu vượt QL18	7.696	4.618	3.001	2.101
	- Từ chân cầu vượt QL18 đến địa phận huyện Tiên Du	6.800	4.080	2.652	1.856
4	Đường Nguyễn Trãi				
	- Từ Cổng Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	14.160	8.496	5.522	3.866
5	Đường Nguyễn Du	11.700	7.020	4.563	3.194
6	Đường Trần Hưng Đạo				
	- Từ Km0 đến đường Hoàng Ngọc Phách	23.400	14.040	9.126	6.388
	- Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến hết địa phận phường Đại Phúc	16.250	9.750	6.338	4.436
7	Đường Nhà Chung				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 41	19.500	11.700	7.605	5.324
	- Từ số nhà 41 đến hết phố	7.260	4.356	2.831	1.982
8	Đường Hàng Mã				
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 2	15.637	9.382	6.098	4.269
	- Từ điểm tiếp giáp nhà số 2 đến giao đường Nguyễn Cao	8.117	4.870	3.166	2.216
9	Đường Thiên Đức				
	- Từ dốc Đặng đến cống 5 cửa (đường đi Khúc Xuyên) địa phận Vạn An	5.184	3.110	2.022	1.415
	- Từ dốc Đặng đến điểm giao đường Hồ Ngọc Lân	8.600	5.160	3.354	2.348
	- Từ điểm giao đường Hồ Ngọc Lân đến dốc Cầu Gỗ	11.530	6.918	4.497	3.148
10	Đường Hồ Ngọc Lân				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 đường Hòa Long- Kinh Bắc	12.960	7.776	5.054	3.538
	- Từ ngã 3 đường Hòa Long - Kinh Bắc đến điểm giao đường Thiên Đức	9.072	5.443	3.538	2.477
	- Đoạn vào dự án Vũ Ninh - Kinh Bắc	9.072	5.443	3.538	2.477
11	Đường Lê Phụng Hiểu				
	- Từ điểm giao đường Nguyễn Du đến công trường Nguyễn Văn Cừ	7.508	4.505	2.928	2.050
	- Từ công trường Nguyễn Văn Cừ đến điểm giao đường Thiên Đức	5.154	3.092	2.010	1.407

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Đường Thành Cổ	8.590	5.154	3.350	2.345
13	Đường Hoàng Quốc Việt				
	- Đoạn thuộc địa phận phường Đáp Cầu	7.500	4.500	2.925	2.048
	- Đoạn thuộc địa phận phường Thị Cầu	9.000	5.400	3.510	2.457
14	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 6	17.160	10.296	6.692	4.685
	- Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	14.300	8.580	5.577	3.904
	- Đoạn còn lại (đến tiếp giáp QL1 mới đã XD trải nhựa)	7.800	4.680	3.042	2.129
	- Từ cầu chui Cống hộp đến hết địa phận Đại Phúc	6.800	4.080	2.652	1.856
15	Đường Như Nguyệt	2.880	1.728	1.123	786
16	Đường Bà Chúa Kho	3.456	2.074	1.348	943
17	Đường Trần Lựu	7.017	4.210	2.737	1.916
18	Đường Đấu Mã				
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường CNKT	8.010	4.806	3.124	2.187
	- Từ ngã 3 vào trường CNKT đến ngã 3 vào trường Trung học Y tế	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Từ ngã 3 lối vào trường Trung học Y tế đến giao đường Hoàng Quốc Việt	6.500	3.900	2.535	1.775
19	Đường Rạp Hát	9.318	5.591	3.634	2.544
20	Đường Chợ Nhón	15.552	9.331	6.065	4.246
21	Đường Thành Bắc	7.669	4.601	2.991	2.094
22	Đường Cổng Tiền	9.720	5.832	3.791	2.654
23	Đường Vũ Ninh				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến cổng Bệnh viện Đa khoa cũ	6.315	3.789	2.463	1.724
	- Đoạn còn lại	3.946	2.368	1.539	1.077
24	Đường Cổ Mễ	2.592	1.555	1.011	708
25	Đường Bắc Sơn	2.419	1.451	943	660
26	Đường Nguyễn Gia Thiều	23.400	14.040	9.126	6.388
27	Đường Lý Thái Tổ	10.800	6.480	4.212	2.948
28	Đường Hai Bà Trưng	12.680	7.608	4.945	3.462
29	Đường Kinh Dương Vương				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Hàn Thuyên	17.280	10.368	6.739	4.717
	- Từ điểm giao đường Hàn Thuyên đến đường Đấu Mã	9.600	5.760	3.744	2.621
	- Qua đường sắt đến hết tuyến	7.560	4.536	2.948	2.064
30	Đường Phù Đổng Thiên Vương	10.800	6.480	4.212	2.948
31	Đường Lê Văn Thịnh	19.500	11.700	7.605	5.324
32	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	10.800	6.480	4.212	2.948
33	Đường Nguyễn Cao				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	23.400	14.040	9.126	6.388
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	11.280	6.768	4.399	3.079
	- Đoạn còn lại đã trải nhựa	6.000	3.600	2.340	1.638

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
34	Đường Nguyễn Đăng	6.912			
35	Phố Nguyễn Quang Ca	6.912			
36	Phố Phạm Văn Chất	6.912			
37	Phố Nguyễn Giản Thanh	7.441			
38	Phố Lý Chiêu Hoàng	9.582			
39	Phố Ngô Gia Khảm	7.441	4.465	2.902	2.031
40	Phố Vương Văn Trà	9.982	5.989	3.893	2.725
41	Đường Mai Bang	8.368	5.021	3.264	2.284
42	Đường Nguyễn Chiêu Huấn	7.441	4.465	2.902	2.031
43	Đường Cao Lỗ Vương	6.912	4.147	2.696	1.887
44	Phố Ngô Miễn Thiệu				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiều	15.000			
	- Đoạn còn lại	11.096			
45	Phố Lê Quý Đôn	9.222			
46	Phố Vũ Giới	7.441			
47	Phố Vạn Hạnh	7.441			
48	Phố Phúc Sơn				
	- Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt	8.640	5.184	3.370	2.359
	- Đoạn bên kia đường sắt	5.600	3.360	2.184	1.529
49	Đường Nguyễn Bỉnh Quân	7.441			
50	Phố Vũ Kiệt				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiều	14.000	8.400	5.460	3.822
	- Đoạn còn lại	13.382	8.029	5.219	3.653
51	Đường Nguyễn Trọng Hiệu	5.644			
52	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	5.644			
53	Phố Nguyễn Xuân Chính	11.106			
54	Phố Nguyễn Huy Tưởng	8.768	5.261	3.420	2.394
55	Đường Lý Anh Tông				
	Từ điểm giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	10.800	6.480	4.212	2.948
56	Đường Hoàng Ngọc Phách	6.048	3.629	2.359	1.651
57	Đường Kinh Bắc - Hoà Long				
	Đường Kinh Bắc- Hoà Long (từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến hết đường Kinh Bắc-Hoà Long)	8.392	5.035	3.273	2.291
58	Đường Huyền Quang				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Cao	10.800	6.480	4.212	2.948
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	14.515	8.709	5.661	3.963
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	8.064	4.838	3.145	2.201
59	Đường Đỗ Trọng Vỹ				
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	12.096	7.258	4.717	3.302

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60	Đường Lê Thái Tổ				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	12.096	7.258	4.717	3.302
61	Đường Hàn Thuyên	12.096	7.258	4.717	3.302
62	Đường Bình Than	10.513	6.308	4.100	2.870
63	Đường Văn Miếu				
	- Từ giao đường Bình Than đến chân dốc khu 10	11.760	7.056	4.586	3.210
64	Đường Lý Đạo Thành	8.400	5.040	3.276	2.293
65	Đường Lửa Hồng	8.064	4.838	3.145	2.201
66	Đường Ngọc Hân Công Chúa				
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	11.062	6.637	4.314	3.020
67	Đường Nguyễn Quyền				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Trần Hưng Đạo	6.048	3.629	2.359	1.651
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến tiếp giáp cầu vượt QL18	5.400	3.240	2.106	1.474
68	Đường Lý Thánh Tông				
	- Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Hàn Thuyên	10.752	6.451	4.193	2.935
69	Đường Lý Thái Tông				
	- Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đường Kinh Dương Vương	15.120	9.072	5.897	4.128
70	Đường Trường Chinh				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Phù Đổng Thiên Vương	5.040	3.024	1.966	1.376
71	Đường Trần Quốc Toản				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Cao	8.064	4.838	3.145	
	-Từ đường Nguyễn Cao đến khu dân cư cũ	6.800	4.080	2.652	
72	Đường Lý Cao Tông				
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Cao	8.064	4.838	3.145	
73	Đường Ngô Tất Tố				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	8.064	4.838	3.145	
74	Đường Lý Nhân Tông				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	8.064	4.838	3.145	
75	Đường Hoàng Hoa Thám				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	9.000	5.400	3.510	2.457
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than	8.064	4.838	3.145	2.201
76	Đường Luy Lâu	10.770	6.462	4.200	2.940
77	Đường Lý Thần Tông	8.064	4.838	3.145	2.201
78	Đường Nguyễn Thị Lưu	8.928	5.357	3.482	2.437
79	Đường từ cổng 5 cửa đến điểm tiếp giáp xã Tam Đa	3.200	1.920	1.248	874
80	Đường QL38 từ địa phận xã Khắc Niệm đến Km5 + 400	4.500	2.700	1.755	1.229
81	Đoạn từ Km5 + 400 đến hết địa phận huyện Tiên Du	6.000	3.600	2.340	1.638
82	Đường HL1 UBND phường Hạp Lĩnh (thửa 188, tờ 19) đến Hết Chợ Và (thửa 208, tờ 19)	3.200	1.920	1.248	874

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
83	Đường HL2 từ hết chợ Và (thửa 207 tờ 18) đến Hội trường thôn Trần (thửa 173 tờ 16)	2.800	1.680	1.092	764
84	Đường HL3 từ Đình Thôn Trần (thửa 172 tờ 16) đến hết Khu Trần (thửa 203 tờ 16)	2.500	1.500	975	683
85	Đường QL18 (địa phận phường Vân Dương)	7.200	4.320	2.808	1.966
86	Đường VD1: từ giáp QL18 (thửa 37 tờ 16) đến (thửa 101 tờ 16)	4.320	2.592	1.685	1.179
87	Đường VD2: từ (thửa 101 tờ 16) đến hết khu Chu Mẫu (thửa 15 tờ 23)	3.200	1.920	1.248	874
88	Đường VD3: từ ngã ba bờ hồ (thửa 250 tờ 21) đến địa phận xã Nam Sơn (thửa 636 tờ 34)	2.500	1.500	975	683
89	Đường VD4: từ ngã ba bờ hồ (thửa 15 tờ 23) đến hết địa phận khu Hai Vân (thửa 13 tờ 21)	2.500	1.500	975	683
90	Đường VD5 giáp khu Hai Vân (thửa 13 tờ 21) đến hết địa phận khu Vân Trại)	2.500	1.500	975	683
91	Khu nhà ở Mầm non Hoa Sen - Phường Thị Cầu				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.714			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.286			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.071			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.857			
92	Khu nhà ở Đồng Đìa - Phường Thị Cầu				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	2.914			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3.400			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	3.886			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4.371			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	4.857			
93	Khu nhà ở Vũ Ninh - Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.571			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
94	Khu nhà ở An Huy				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.571			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
95	Khu nhà ở Trường công nhân kỹ thuật				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.571			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
96	Khu nhà ở Sáo Sậu				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.571			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
97	Khu nhà ở Khả Lễ I				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.714			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.286			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.071			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.857			
98	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân I				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.714			
99	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân II				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.571			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
100	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân III				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.571			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
101	Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.571			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
102	Khu nhà ở Việt Trang				

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.714			
103	Khu nhà ở Đồng Dải				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.714			
104	Khu nhà ở Phúc Hưng				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.000			
105	Khu nhà ở Chu Mẫu - Phường Vân Dương				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.143			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.714			
106	Khu nhà ở Lãm Làng - Lãm Trại - Phường Vân Dương				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	2.143			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	2.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	2.857			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	3.214			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	3.571			
107	Khu nhà ở số 9				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.714			
108	Khu nhà ở Hoà Đình				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.571			

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.714			
109	Khu nhà ở Bồ Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.714			
110	Khu nhà ở số 8				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.714			
111	Khu nhà ở Ngọc Hân Công Chúa				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.714			
112	Khu nhà ở số 6				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.571			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
113	Khu nhà ở Bờ Trạch				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.714			
114	Khu giãn dân Đọ Xá cách đường Nguyễn Cao > 100m				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.714			
115	Khu giãn dân Đọ Xá cách đường Nguyễn Cao <= 100m				

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	12.857			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	15.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	17.143			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	19.286			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	21.429			
116	Khu giãn dân Hà Nội cách đường Nguyễn Cao > 100m				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.643			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.714			
117	Khu giãn dân Hà Nội cách đường Nguyễn Cao <= 100m				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	12.857			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	15.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	17.143			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	19.286			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	21.429			
118	Khu nhà ở Bình Than				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.000			
119	Khu nhà ở Đại Hoàng Long				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.000			
120	Đường trong Khu Thượng Đồng - Phường Vạn An	3.000	1.800	1.170	819
121	QL1A đoạn thuộc phường Võ Cường và Đại Phúc	3.600	2.160	1.404	983
122	Đường lên nhà khách UBND tỉnh cũ (từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến cổng nhà khách cũ)	3.210	1.926	1.252	876
123	Khu nhà ở Đồng Quán (dự án DCDV Khả Lễ)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
124	Khu nhà ở chợ Bồ Sơn (công ty Cao Nguyên)				

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.571			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
125	Khu nhà ở Xuân ổ A				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
126	Khu nhà ở DCDV khu Thị Chung, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.571			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
127	Khu nhà ở đường Huyền Quang (công ty DABACO)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.571			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7.429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8.357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9.286			
II	**THỊ XÃ TỪ SƠN**				
	Phường Đông Ngàn				
1	Đường Minh Khai	14.000	8.400	5.460	3.822
	- Từ điểm tiếp giáp 295B đến cổng nhà máy quy chế Từ Sơn	7.000	4.200	2.730	1.911
	- Đoạn từ tiếp giáp 295B đến chùa Xuân Thụ	2.400	1.440	936	655
	- Đoạn từ cổng khu phố Xuân Thụ đến ao Xuân Thụ	2.400	1.440	936	655
2	Đường Trần Phú	16.000	9.600	6.240	4.368
	- Đoạn từ cổng chính Nhà máy quy chế đến sau Chi cục thuế cũ	2.880	1.728	1.123	786
3	Phố Chợ Gạo (từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo)	5.320	3.192	2.075	1.452
4	Phố Nhân Thọ (Từ đường Trần Phú đến trường Tiểu học Tân Hồng)				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến TT nhà máy Quy chế	5.320	3.192	2.075	1.452
	- Đoạn từ ngã ba tập thể NM quy chế đến trường tiểu học Tân Hồng	2.200	1.320	858	601
5	Phố Chợ Tre (Ngõ 6 kéo dài đến phố Phù Lưu)	5.320	3.192	2.075	1.452
6	Phố Chợ Giầu (Từ đường Trần Phú đến phố Phù Lưu)				
	- Phố Chợ Giầu (Tiếp giáp đường Trần Phú đến cổng chính chợ Từ Sơn)	16.000			
	- Phố Chợ Giầu (từ cổng chính chợ Từ Sơn đến phố Phù Lưu)	8.010	4.806	3.124	2.187

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đường Ngô Gia Tự (Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến đường sắt)	10.680	6.408	4.165	2.916
8	Đường Nguyễn Văn Cừ (Đoạn tiếp giáp TL295B đến đường sắt)	13.350	8.010	5.207	3.645
9	Đường Lý Thái Tổ (Từ giáp TL295B đến giao đường Lê Phụng Hiểu)	10.680	6.408	4.165	2.916
10	Nguyễn Công Hãng (NH8)	5.320	3.192	2.075	1.452
11	Lý Đạo Thành (NH1)	5.320	3.192	2.075	1.452
12	Đường Lê Quang Đạo (NH2 cũ)	8.010	4.806	3.124	2.187
13	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ tiếp giáp đường Tô Hiến Thành đến cuối khu phố Phù Lưu)	5.320	3.192	2.075	1.452
14	Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	5.320	3.192	2.075	1.452
15	Từ phố Chợ Giầu đến phố Nhân Thọ	5.320	3.192	2.075	1.452
16	Phố Phù Lưu (từ phố Nhân Thọ đến đường Lê Phụng Hiểu)	3.000	1.800	1.170	819
	- Ngõ nghè (từ đình Phù Lưu đến cây đa ao Đền)	2.220	1.332	866	606
17	Phố Ngoại Thương (Từ đường Trần Phú ngã 3 Ngoại thương đến Cổng Đền Phù Lưu)	6.000	3.600	2.340	1.638
18	Đường Lý Tự Trọng (Từ khu phố Yên Lã-Tân Hồng qua thôn Xuân Thụ đến TL295B)	5.740	3.444	2.239	1.567
	Đoạn từ chùa Xuân Thụ đến đường Lý Tự Trọng	2.400	1.440	936	655
	Phố Hoàng Quốc Việt	2.200	1.320	858	601
19	Đường Lý Thánh Tông	9.240	5.544	3.604	2.523
20	Phố Diệu Tiên (đường Lý Thánh Tông đến lối rẽ vào chùa Thụ)	4.200	2.520	1.638	1.147
	Phường Đình Bảng				
1	Đường Trần Phú (Từ đường Tô Hiến Thành đến hết phường Đình Bảng)	13.350	8.010	5.207	3.645
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Trần Phú đến hết Nhà máy gạch kiềm tính	3.000	1.800	1.170	819
2	Phố Nguyễn Văn Trỗi				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Trần Phú đến hết chợ Thọ Môn	5.000	3.000	1.950	1.365
	- Đoạn từ tiếp giáp chợ Thọ Môn đến cổng Đình Bảng	3.800	2.280	1.482	1.037
3	Phố Cổ Pháp (cổng Đền Đô đến cổng đình Đình Bảng)	3.800	2.280	1.482	1.037
4	Phố Lý Khánh Văn				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Trần Phú đến chùa Kim Đài	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Đoạn từ Chùa Kim Đài đến phố Nguyễn Văn Trỗi (Đường từ UBND phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài)	3.000	1.800	1.170	819
	- Đoạn từ phố Lý Khánh Văn đến khu phố Long Vỹ	3.000	1.800	1.170	819
	- Đoạn trục chính khu Trầm	2.400	1.440	936	655
	- Đoạn từ Nhà máy gạch kiềm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long Vỹ)	3.390	2.034	1.322	925
5	Phố Bà La (Từ chợ Bờ Ngang phố Cổ pháp đến hết khu phố Ao Sen)	2.400	1.440	936	655
6	Phố Trung Hòa (từ cổng đình phố Nguyễn Văn Trỗi đến hết phố Cao Lâm) Đường trung tâm khu Ao Sen, khu Cao Lâm	2.400	1.440	936	655
7	Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	8.010	4.806	3.124	2.187
8	Đường Lý Thái Tổ (Từ giáp đường Lê Phụng Hiểu) đến hết phường Đình Bảng	10.680	6.408	4.165	2.916
9	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ tiếp giáp đường Tô Hiến Thành đến đường Lý Thái Tổ)	5.320	3.192	2.075	1.452

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	Phố Vạn Hạnh (Đoạn từ UBND phường Đình Bảng mới đến đường Tô Hiến Thành)	5.320	3.192	2.075	1.452
11	Phố Kim Đài (Từ chùa Kim Đài đến kênh Nam)	5.000	3.000	1.950	1.365
12	Đường Lê Quang Đạo	8.010	4.806	3.124	2.187
13	Khu nhà ở Ba Gia				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.114			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.486			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.171			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6.857			
14	Khu dân cư dịch vụ Đền Đô				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.143			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.857			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.714			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8.571			
15	Khu đô thị Đình Bảng (Phú Điền, Nam Hồng)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.143			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.857			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.714			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8.571			
16	Khu Mả Mực				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.714			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.286			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.071			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.857			
17	Khu đô thị Đền Đô				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.171			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.229			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.257			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.286			
18	Khu đô thị Viglacera				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Phường Đồng Nguyên				
1	- Đường Minh Khai (Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến hết phường Đồng Nguyên)	9.240	5.544	3.604	2.523
	- Đoạn từ dốc xóm Đạo đến ngã 3 khu phố 4	2.300	1.380	897	628
	- Đoạn từ dốc Nguyễn qua ngã tư cổng Đình khu phố 3 đến nhà văn hóa khu phố 3	2.300	1.380	897	628
	- Đoạn từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé	2.300	1.380	897	628
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp thôn Tiêu Long xã Tương Giang	2.300	1.380	897	628
	- Đoạn từ Đường Minh Khai qua trường Tiểu học Đồng Nguyên 2 đến đường Minh Khai (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều lớn)	2.300	1.380	897	628
2	- Đoạn từ cổng Đình khu phố 3 đến ngã tư khu phố 1 Cẩm Giang	2.300	1.380	897	628
3	Đường Nguyễn Quán Quang	4.290	2.574	1.673	1.171
4	Đường Lý Thánh Tông	9.240	5.544	3.604	2.523
5	Đường Ngô Gia Tự (TL295 từ đường sắt đến giáp xã Tam Sơn)	7.500	4.500	2.925	2.048
	- Đoạn từ đường Ngô Gia Tự qua cổng chùa đến lò vôi	2.200	1.320	858	601
	- Đoạn từ ao cổng Dinh đến ngã ba ao Cừ	2.200	1.320	858	601
	- Đoạn từ Ngô Gia Tự qua cổng Trịnh đến cổng Mạch	2.200	1.320	858	601
6	Phố Lư Vĩnh Xuyên (từ Chợ Viềng đến đường khu công nghiệp Tiên Sơn)	2.300	1.380	897	628
7	Phố Hoa Lư (từ tiếp giáp đường Minh Khai đến đình Tam Lư)	4.290	2.574	1.673	1.171
	- Đường giữa khu phố Tam Lư lớn	2.200	1.320	858	601
	- Đường trung tâm khu phố Tam Lư bé	2.200	1.320	858	601
8	Phố Sậy (từ đường Nguyễn Quán Quang đến phố Vĩnh Kiều bé)	2.200	1.320	858	601
9	Đường Hoàng Quốc Việt từ đường Ngô Gia Tự đến đường Minh Khai	4.288	2.573	1.672	1.171
	- Đoạn từ tiếp giáp đường từ dốc Đạo đến Hoàng Quốc Việt đến ngã 3 cổng Sơn	2.200	1.320	858	601
9	- Đoạn từ dốc Đạo đến đường Hoàng Quốc Việt	4.288	2.573	1.672	1.171
10	Khu đô thị Phú Điền - Đồng Nguyên				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.143			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.857			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.714			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8.571			
11	Khu đô thị Bắc Từ Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
12	Khu dân cư dịch vụ Tam Lư				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
	Phường Trang Hạ				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	13.350	8.010	5.207	3.645
2	Từ điểm tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hội trường khu phố Trang Liệt	3.600	2.160	1.404	983
3	Từ hội trường khu phố Trang Liệt đến cổng làng phía Tây khu phố Trang Liệt	2.200	1.320	858	601
4	Từ đường sắt qua khu phố Bính Hạ đến xóm đá khu phố Trang Liệt	2.500	1.500	975	683
5	Từ khu nhà ở Phố Mới Trang Hạ (Trường TDTT) qua xóm Dọc đến đường qua hội trường phố Trang Liệt	2.300	1.380	897	628
6	Khu dân cư dịch vụ Trang Hạ (đối diện Trường TDTT)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
7	Khu dân cư dịch vụ Bính Hạ				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.429			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.143			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.714			
	Phường Đồng Kỵ				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	10.730	6.438	4.185	2.929
	- Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	3.200	1.920	1.248	874
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ qua đình Đồng kỵ đến hết phố	4.200	2.520	1.638	1.147
	- Từ ngã ba đầu khu phố Đồng Kỵ đường Nguyễn Văn Cừ qua trường cấp 2 đến cống giếng	4.200	2.520	1.638	1.147
	- Đoạn từ ngã tư trường tiểu học 1 đến đường đi Tam Sơn	3.200	1.920	1.248	874
	- Đoạn từ ngã tư trường tiểu học đến đê đi Châu Khê	4.200	2.520	1.638	1.147
	- Đoạn đê từ tiếp giáp cầu Tiến Bào đi Châu Khê	3.200	1.920	1.248	874
2	Đoạn từ trường tiểu học 2 đến nhà văn hóa khu phố Nghè	3.200	1.920	1.248	874
3	Đường chính trong khu phố Đồng Kỵ	2.700	1.620	1.053	737
	Phường Châu Khê				
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến cầu Song Tháp	9.600	5.760	3.744	2.621
	- Đoạn từ cầu Song Tháp đến hết khu phố Đa Hội	7.200	4.320	2.808	1.966

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến khu công nghiệp Châu Khê	4.800	2.880	1.872	1.310
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt qua khu Ao cụ Kệ đến đường Lý Thường Kiệt (Đường sau khu phố Đa Hội)	4.040	2.424	1.576	1.103
	- Đoạn từ tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến chợ Cầu Trịnh Xá	2.700	1.620	1.053	737
2	Từ ngã tư trường học qua khu phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	3.200	1.920	1.248	874
3	Từ cầu Đồng Phúc đến hết khu phố Đồng Phúc (đường trung tâm khu phố Đồng Phúc)	2.640	1.584	1.030	721
4	Từ cầu Song Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn	2.760	1.656	1.076	753
5	Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhãn	3.226	1.935	1.258	881
6	Đường trung tâm khu phố Trịnh Nguyễn	2.640	1.584	1.030	721
7	Khu dân cư mới khu Ao cụ Kệ - Đa Hội	4.838	2.903	1.887	1.321
	Phường Tân Hồng				
1	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan (*Đường tiếp giáp đường Lý Thái Tổ đến tiếp giáp đường Lý Thánh Tông cũ)*	5.320	3.192	2.075	1.452
2	Đoạn từ trường tiểu học phường Tân Hồng đến trụ sở UBND phường	2.300	1.380	897	628
3	Từ trụ sở UBND phường qua khu phố Dương Lôi đến QL1 mới	2.200	1.320	858	601
4	Đường Lý Thánh Tông	9.240	5.544	3.604	2.523
5	Từ trụ sở UBND phường đến hết thôn Nội Trì	2.200	1.320	858	601
6	Đường trung tâm khu phố Trung Hoà	2.200	1.320	858	601
7	Đường từ khu phố Đại Đình đến thôn Nội trì	2.200	1.320	858	601
8	Đường trục chính khu phố Đại Đình (TL 277 cũ)	2.200	1.320	858	601
9	Khu đô thị Bắc Từ Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
10	Khu nhà ở Tân Hồng				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
III	**HUYỆN GIA BÌNH**				
1	Tỉnh lộ 282				
	- Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh	8.007	4.804	3.123	2.186
	- Đoạn qua thôn Song Quỳnh	5.985	3.591	2.334	1.634
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến Chi nhánh điện Gia Bình	8.007	4.804	3.123	2.186
	- Đoạn từ Chi nhánh điện Gia Bình đến giáp Xuân Lai	4.655	2.793	1.815	1.271
2	Tỉnh lộ 280				
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến đường vào thôn Hương Vinh	7.128	4.277	2.780	1.946

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ đường vào thôn Hương Vinh đến giáp xã Đông Cứu	5.986	3.592	2.335	1.634
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến giáp xã Quỳnh Phú	7.128	4.277	2.780	1.946
3	Khu dân cư trung tâm huyện lỵ				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.487			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.068			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.649			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.230			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.811			
4	Khu dân cư mới				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.587			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.185			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.783			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.381			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.979			
5	Thôn Đông Bình				
	- Đoạn nối TL282 qua trạm bơm đến TL280	2.500	1.500	975	683
	- Đoạn từ TL282 ra vườn cây các Cụ	2.500	1.500	975	683
	- Các trục chính từ TL282 vào các khu dân cư	2.200	1.320	858	601
6	Thôn Hương Vinh				
	- Đoạn từ TL280 qua đình Hương Vinh đến Cầu Lựa	2.500	1.500	975	683
	- Đoạn từ TL280 theo bờ Nam kênh Bắc đến Cầu Lựa	2.500	1.500	975	683
7	Thôn Phú Ninh				
	- Đoạn từ cổng làng qua chùa đến TL280 giáp Lòng Thuyền	3.100	1.860	1.209	846
8	Thôn Song Quỳnh				
	- Đoạn từ TL282 đi Quỳnh Bội - xã Quỳnh Phú	3.100	1.860	1.209	846
	- Các trục chính từ TL282 vào trong khu dân cư	2.500	1.500	975	683
9	Thôn Nội Phú				
	Đoạn từ TL280 đến chùa Nội Phú	3.100	1.860	1.209	846
IV	**HUYỆN LƯƠNG TÀI**				
1	Từ trung tâm (ngã 3 Bách hoá) TT.Thứa đến hết Đông Hương				
	- Từ trung tâm Thị trấn thứa đến hết chợ Thứa	7.500	4.500	2.925	2.048
	- Từ chợ Thứa đến hết Đông Hương	6.500	3.900	2.535	1.775
2	Trung tâm TT. Thứa (ngã 3 Bách hoá) đến hết Táo Đôi				
	- Đoạn từ trung tâm Thị trấn Thứa đến Phượng Giáo	6.500	3.900	2.535	1.775
	- Đoạn từ Phượng Giáo đến trung tâm y tế dự phòng	5.000	3.000	1.950	1.365
	- Đoạn từ Trung tâm y tế dự phòng đến ngã tư thôn Bùi, Giàng	4.000	2.400	1.560	1.092
	- Đoạn từ ngã tư thôn Bùi, Giàng đến Táo Đôi	3.500	2.100	1.365	956
3	Trung tâm TT. Thứa (ngã 3 tượng đài) đến bến xe khách				
	- Đoạn từ trung tâm TT.Thứa đến Đạo Sử (cổng huyện Ủy)	7.000	4.200	2.730	1.911

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ Đạo Sử (cổng huyện Ủy) đến bến xe khách	5.500	3.300	2.145	1.502
4	Trung tâm TT. Thứa (ngã 3 tượng đài) đến hết Kim Đào				
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thứa đến trường Hàn Thuyên	6.500	3.900	2.535	1.775
	- Từ trường Hàn Thuyên đến biển báo hết thị trấn Thứa	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Từ biển báo hết Thị trấn Thứa đến địa phận xã Bình Định	4.500	2.700	1.755	1.229
5	Các khu dân cư cũ trong TT.Thứa	1.830	1.098	714	500
V	**HUYỆN QUẾ VÕ**				
	Đường Quốc lộ 18				
	- Từ Km9 đến nghĩa trang xã Phượng Mao	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Từ nghĩa trang xã Phượng Mao đến Trung tâm giáo dục thường xuyên (thửa 96 tờ bản đồ số 23, TT.Phố Mới)	8.040	4.824	3.136	2.195
	- Từ Trung tâm giáo dục thường xuyên (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 23 TT Phố Mới) đến hết địa phận thị trấn	6.000	3.600	2.340	1.638
2	Đường tỉnh lộ 279 (đường 291 cũ)				
	- Từ Km8 đến ngã ba đi xã Bằng An (Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 8 đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 11 TT.Phố Mới)	4.800	2.880	1.872	1.310
	- Từ ngã ba đi xã Bằng An đến Đường quy hoạch 24m đã xây dựng (Từ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 27 TT.Phố Mới)	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Từ đường quy hoạch 24m đã xây dựng đến hết địa phận thị trấn Phố Mới (Từ thửa 79, tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 82, tờ bản đồ địa chính số 43 TT Phố Mới)	4.000	2.400	1.560	1.092
3	- Đường quy hoạch 24m (đã xây dựng) đoạn từ TL291 đi vào làng Nghiêm Thôn	4.800	2.880	1.872	1.310
4	- Đường 42 m (Đang xây dựng) từ Huyện uỷ đến hết địa phận TT. Phố Mới (Từ thửa đất số 46 tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 47 tờ bản đồ số 20 TT. Phố Mới)	4.200	2.520	1.638	1.147
5	- Đường trục đi vào làng Nghiêm Thôn đến hết thôn Đình (Từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 28 đến thửa đất số 80 tờ bản đồ số 31 TT Phố Mới)	2.750	1.650	1.073	751
VI	**HUYỆN THUẬN THÀNH**				
1	Tỉnh lộ 283 (QL 38 cũ)				
	- Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bốt Hồ	3.448	2.069	1.345	941
	- Đoạn từ bốt Hồ đến dốc máng nổi Hồ	7.428	4.457	2.897	2.028
	- Đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi	6.594	3.956	2.572	1.800
2	Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết thị trấn Hồ	6.084	3.650	2.373	1.661
3	Đường Nam Kênh Bắc	6.084	3.650	2.373	1.661
4	Tỉnh lộ 282 đoạn từ ngã tư Đông Côi đến hết địa phận thị trấn Hồ	6.752	4.051	2.633	1.843
5	Khu nhà ở lô 1 + 2				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.600			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.200			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.400			

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6.000			
6	Khu nhà ở lô 8				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.114			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.486			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.171			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6.857			
7	Khu nhà ở Thị trấn Hồ				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.114			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.486			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.171			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6.857			
8	Các trục đường chính trong khu dân cư thị trấn Hồ				
	- Đường từ QL38 mới đi làng Cả - Đông Côi	2.800	1.680	1.092	764
	- Đường từ QL38 mới đi Lẽ Đông Côi	2.500	1.500	975	683
	- Đường từ QL38 mới đi thôn Trương Xá	2.800	1.680	1.092	764
	- Đường từ TL283 đi Ấp Đông Côi	2.500	1.500	975	683
	- Đường từ TL283 đi Lạc Thổ Bắc, Lạc Thổ Nam	2.800	1.680	1.092	764
	- Đường từ TL283 đi thôn Tú Tháp, xã Song Hồ	2.800	1.680	1.092	764
	- Đường từ TL283 đi thôn Lạc Hoài, xã Song Hồ	2.800	1.680	1.092	764
	- Đường từ TL283 đi UBND xã Song Hồ	2.800	1.680	1.092	764
	- Đường từ Bờ Nam Kênh Bắc đi Lạc Thổ Bắc, Lạc Thổ Nam	2.800	1.680	1.092	764
9	Trục đường chính trong khu dân cư bến Hồ	1.830	1.098	714	500
10	Đường HL 2 đến đường HL1	6.084	3.650	2.373	1.661
11	Khu nhà ở Dabaco				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.550			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.308			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.460			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.825			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.583			
VII	**HUYỆN TIÊN DU**				
1	Đường Hai Bà Trưng				
	- Đoạn từ ngã tư Lim đến cổng làng Lim	8.040	4.824	3.136	2.195
	- Đoạn từ cổng làng Lim đến địa phận thành phố Bắc Ninh	7.500	4.500	2.925	2.048
2	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp xã Nội Duệ đến đường Tiên Du	6.700	4.020	2.613	1.829
	- Đoạn từ đường Tiên Du đến ngã tư Lim	8.040	4.824	3.136	2.195
3	Đường Nguyễn Đăng Đạo				

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	7.000	4.200	2.730	1.911
	- Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bão	6.700	4.020	2.613	1.829
4	Phố Nguyễn Danh Nho	6.700	4.020	2.613	1.829
5	Phố Đồng Chuông	6.700	4.020	2.613	1.829
6	Phố Liễu Giáp	6.900	4.140	2.691	1.884
7	Phố Nguyễn Thiên Tích	6.000	3.600	2.340	1.638
8	Phố Hồng Vân	6.500	3.900	2.535	1.775
9	Đường Làng Phúc Hậu (đoạn từ cổng làng đến đường TL270)	6.000	3.600	2.340	1.638
10	Đường Hồng Ân (đoạn từ TL270 đến đường Nguyễn Danh Nho)	7.000	4.200	2.730	1.911
11	Các khu dân cư cũ trong TT. Lim	2.300	1.380	897	628
VIII	**HUYỆN YÊN PHONG**				
1	Tỉnh lộ 286				
	- Đoạn từ ngã ba dốc Ngô Nội xã Trung Nghĩa đến hết địa phận TT Chờ	8.040	4.824	3.136	2.195
2	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Đông Thọ đến ngã ba xăng dầu	8.040	4.824	3.136	2.195
	- Đoạn từ ngã ba xăng dầu đến giáp địa phận xã Đông Tiến	8.000	4.800	3.120	2.184
3	Đường 198 trong Trung tâm huyện Yên Phong	7.500	4.500	2.925	2.048
4	TL277 (271 cũ)				
	- Đoạn từ giáp xã Tam Giang đến QL18	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Đoạn từ QL18 đến TL286	8.000	4.800	3.120	2.184
	- Đoạn từ ngã tư Bưu điện đi Văn Môn đến hết địa phận TT. Chờ	6.000	3.600	2.340	1.638
5	Các trục đường trong khu vực huyện lỵ, khu đô thị mới Yên Phong				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.000			
6	Đất trong khu dân cư cũ (trong làng)	2.100	1.260	819	573

Ghi chú:

1. Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền).

2. Vị trí 2: Áp dụng đối với các vị trí tiếp sau vị trí 1 không ở liền cạnh đường phố và đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở thuộc khu dân cư cũ có mặt cắt ≥ 5 m, cách chỉ giới lưu không đường, phố chính 100 m trở lại.

3. Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt ≥ 2m và < 5m và ngõ, đường nội bộ có mặt cắt ≥ 5m nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 100 m.

4. Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các điều kiện trên.

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4

5. Cách xác định giá đất ở thuộc Khu đô thị, khu dân cư mới theo các loại mặt cắt đường: Mặt cắt đường ≤ 10 m; Mặt cắt đường từ >10 m đến ≤ 14m; Mặt cắt đường >14 m đến ≤ 17 m; Mặt cắt đường > 17,5 m đến ≤ 22,5 m; Mặt cắt đường > 22,5 m.

Phụ lục số 03: Giá đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện ngoài đô thị

(Kèm theo Nghị quyết số 65/2012/NQ-HĐND17 ngày 12/12/2012 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THÀNH PHỐ BẮC NINH**				
1	QL38				
	- Đoạn từ giáp địa phận phường Võ Cường đến hết DABACO	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Đoạn từ tiếp giáp DABACO đến hết địa phận xã Khắc Niệm	4.500	2.700	1.755	1.229
2	QL18 mới (đoạn thuộc xã Phong Khê, Khúc Xuyên)	2.000	1.200	780	546
3	Tỉnh lộ 286 (đoạn Khúc Xuyên, Phong Khê)	5.100	3.060	1.989	1.392
4	Tỉnh lộ 278 (đoạn thuộc xã Nam Sơn)	2.500	1.500	975	683
5	Tỉnh lộ 279 (đoạn thuộc xã Kim Chân)	2.500	1.500	975	683
6	QL 1A				
	Đoạn thuộc xã Kim Chân	2.500	1.500	975	683
	Đoạn thuộc xã Khắc Niệm	3.600	2.160	1.404	983
II	**THỊ XÃ TỪ SƠN**				
1	Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ)				
	- Từ giáp huyện Tiên Du đến giáp phường Đồng Nguyên	9.200	5.520	3.588	2.512
2	Đường TL277				
	- Đoạn từ cầu Tiến Bào (giáp Đồng Kỵ) đến giáp địa phận xã Hương Mạc	8.000	4.800	3.120	2.184
	- Đoạn từ xã Hương Mạc (giáp Phù Khê) đến ngã ba Kim Thiều	6.800	4.080	2.652	1.856
	- Đoạn từ ngã ba Kim Thiều xã Hương Mạc đến giáp Yên Phong	5.630	3.378	2.196	1.537
	- Đoạn từ giáp phường Đình Bảng đến hết xã Phù Chẩn	2.884	1.730	1.125	787
3	TL 295 từ điểm tiếp giáp xã Đông Thọ, huyện Yên Phong đến giáp phường Đồng Nguyên	7.500	4.500	2.925	2.048
4	QL1A thuộc địa phận TX Từ Sơn	3.500	2.100	1.365	956
5	Khu đô thị mới Nam Từ Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.550			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.550			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.066			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.825			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.583			
6	Khu nhà ở xã Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.550			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.308			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.066			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.825			

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22.5 m	7.583			
III	**HUYỆN GIA BÌNH**				
1	Tỉnh lộ 282				
	- Từ tiếp giáp huyện Thuận thành đến hết thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái	6.194	3.716	2.416	1.691
	- Từ tiếp giáp thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái đến giáp thị trấn Gia Bình	6.194	3.716	2.416	1.691
	- Từ tiếp giáp thị trấn Gia Bình đến cống Khoai - xã Nhân Thắng	3.875	2.325	1.511	1.058
	- Đoạn từ cống Khoai đến đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng	4.756	2.854	1.855	1.298
	- Đoạn từ đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng đến cống Ngụ - xã Nhân Thắng	5.928	3.557	2.312	1.618
	- Đoạn từ cống Ngụ đến hội trường thôn Cầu Đào	7.110	4.266	2.773	1.941
	- Đoạn từ hội trường thôn Cầu Đào đến hết thôn Cầu Đào	6.325	3.795	2.467	1.727
	- Từ thôn Cầu Đào đến giáp UBND xã Bình Dương	4.950	2.970	1.931	1.351
	- Từ UBND xã Bình Dương đến đường vào thôn Bùng Hạ	5.510	3.306	2.149	1.504
	- Từ đường vào thôn Bùng Hạ đến đường vào thôn Cao Thọ - xã Vạn Ninh	4.915	2.949	1.917	1.342
	- Từ đường vào thôn Cao Thọ đến đê Đại Hà - xã Cao Đức	3.946	2.368	1.539	1.077
2	Tỉnh lộ 280				
	- Từ điểm tiếp giáp huyện thuận Thành đến đình An Quang - xã Lãng Ngâm	2.600	1.560	1.014	710
	- Từ đình An Quang đến đường vào thôn Yên Việt - xã Đông Cứu	3.264	1.958	1.273	891
	- Từ đường vào thôn Yên Việt đến giáp thị trấn Gia Bình	4.718	2.831	1.840	1.288
	- Từ hết địa phận thị trấn Gia Bình đến Cầu Móng	3.525	2.115	1.375	962
3	Tỉnh lộ 284				
	- Từ tiếp giáp đê Đại Hà (xã Lãng Ngâm) đến địa phận xã Đại Bái	2.100	1.260	819	573
	- Đoạn qua xã Đại Bái	5.848	3.509	2.281	1.597
	- Đoạn qua xã Quỳnh Phú đến tiếp giáp huyện Lương Tài	2.350	1.410	917	642
4	Tỉnh lộ 285				
	- Từ giáp TL282 đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	8.007	4.804	3.123	2.186
	- Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến hết khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu	3.200	1.920	1.248	874
	- Từ khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu qua xã Thái Bảo đến hết địa phận xã Đại Lai	2.450	1.470	956	669
IV	**HUYỆN LƯƠNG TÀI**				

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Tỉnh lộ 280				
	- Từ tiếp giáp TT. Thứa đến hết địa phận xã Bình Định	1.830	1.098	714	500
	- Từ tiếp giáp TT.Thứa đến cầu Móng	5.000	3.000	1.950	1.365
	- Từ giáp địa phận xã Bình Định đến hết Cầu Sen	3.000	1.800	1.170	819
2	Tỉnh lộ 281				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thứa đến hết xã Phú Hoà	3.000	1.800	1.170	819
	- Từ tiếp giáp Phú Hoà đến cầu Đò	3.500	2.100	1.365	956
	- Từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh	5.000	3.000	1.950	1.365
	- Từ xã An Thịnh đến nghĩa trang xã Trung Kênh	4.500	2.700	1.755	1.229
	- Từ nghĩa trang xã Trung Kênh đến dốc đê Kênh Vàng	5.000	3.000	1.950	1.365
3	Tỉnh lộ 284				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thứa đến Cầu Tranh	3.800	2.280	1.482	1.037
	- Từ Cầu Tranh đến trạm bơm Văn Thai	1.830	1.098	714	500
	- Từ ngã ba cây xăng đi Quỳnh Phú đến hết địa phận xã Tân Lãng	4.500	2.700	1.755	1.229
4	Tỉnh lộ 285				
	- Từ địa phận huyện Gia Bình đến cầu Phương	2.200	1.320	858	601
	- Từ cầu Phương đến đê hữu Thái Bình	1.830	1.098	714	500
5	Huyện lộ				
	- Từ Công ty Minh tâm đến cầu Táo Đôi	2.750	1.650	1.073	751
	- Từ Phòng Giáo dục đến UBND xã Phú Lương	1.830	1.098	714	500
V	**HUYỆN QUẾ VÕ**				
1	Quốc lộ 18				
	- Đoạn tiếp giáp TP. Bắc Ninh đến đầu Công ty TNHH Bình Nguyên (xã Phương Liễu)	6.389	3.833	2.492	1.744
	- Từ Công ty TNHH Bình Nguyên đến Km9 (xã Phượng Mao)	7.319	4.391	2.854	1.998
	- Từ giáp địa phận thị trấn Phố Mới đến hết xã Việt Hùng	4.550	2.730	1.775	1.242
	- Từ giáp địa phận xã Việt Hùng đến hết địa phận xã Đào Viên	3.871	2.323	1.510	1.057
	- Đoạn còn lại	2.500	1.500	975	683
2	Tỉnh lộ 279 (TL 291 cũ)				
	- Đoạn qua xã Đại Xuân đến tiếp giáp thị trấn Phố Mới	2.650	1.590	1.034	723
	- Đoạn qua xã Phượng Mao	3.600	2.160	1.404	983
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Phượng Mao đến hết xã Bồng Lai	2.600	1.560	1.014	710
3	Đường Bắc Kinh đoạn từ ngã ba chợ Nội Doi đến hết địa phận xã Đại Xuân	2.500	1.500	975	683
4	Đường 36m (quy hoạch Huyện lộ)				
	- Đoạn từ tiếp giápQL 18 đến hết khu đô thị mới Quế Võ thuộc xã Phượng Mao	7.200	4.320	2.808	1.966
	- Đoạn còn lại thuộc xã Phượng Mao	6.080	3.648	2.371	1.660

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
VI	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Quốc lộ 38 cũ				
	- Đoạn qua địa phận xã Trạm Lộ (từ địa phận TT Hồ đến hết địa phận xã Trạm Lộ cũ)	6.363	3.818	2.482	1.737
	- Từ giáp địa phận xã Trạm Lộ đến giáp địa phận tỉnh Hải Dương	4.419	2.651	1.723	1.206
2	Tỉnh lộ 282				
	- Từ địa phận Hà Nội đến hết xã Thanh Khương	7.384	4.430	2.880	2.016
	- Từ giáp Thanh Khương đến hết địa phận xã Gia Đông	6.213	3.728	2.423	1.696
	- Từ tiếp giáp thị trấn Hồ đến hết địa phận xã An Bình	6.213	3.728	2.423	1.696
3	Tỉnh lộ 281				
	- Đoạn đường từ QL 38 đi Nông trường Tam Thiên Mẫu đến hết địa phận xã Nghĩa Đạo	2.340	1.404	913	639
	- Đoạn đường từ QL 38 đi UBND xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Ninh Xá	2.700	1.620	1.053	737
	- Đoạn đường tiếp giáp xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức	2.340	1.404	913	639
4	Tỉnh lộ 283				
	- Đoạn đường từ dốc đê thôn Bút Tháp đến hết địa phận xã Đình Tổ (đoạn qua xã Đình Tổ)	4.500	2.700	1.755	1.229
	- Đoạn từ tiếp giáp xã Đình Tổ đến hết địa phận xã Trí Quả	5.400	3.240	2.106	1.474
	- Đoạn tiếp giáp xã Trí Quả đến hết địa phận xã Hà Mãn	2.819	1.691	1.099	770
	- Đoạn tiếp giáp xã Hà Mãn đến hết địa phận xã Song Liễu	2.400	1.440	936	655
5	Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức				
	- Đoạn từ TL282 đi xã Nguyệt Đức	2.700	1.620	1.053	737
	- Đoạn từ TL282 đi Đại Đồng Thành (Đoạn qua Công ty CP Đức Việt)	4.500	2.700	1.755	1.229
6	Đất ở khu nhà ở Bắc Hà và khu đô thị Khai Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3.420			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3.990			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.560			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.130			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.700			
7	Trục đường liên xã Song Hồ - Đại Đồng Thành				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Hồ đến hết xã Song Hồ	4.700	2.820	1.833	1.283
	- Từ tiếp giáp xã Song Hồ đến hết thôn Á Lữ - Đại Đồng Thành	3.500	2.100	1.365	956
VII	**HUYỆN TIÊN DU**				
1	Tỉnh lộ 295B				
	Đoạn từ địa phận Lim đến giáp thị xã Từ Sơn	8.040	4.824	3.136	2.195
2	Quốc lộ 38				
	- Đoạn từ địa phận xã Lạc Vệ đến cầu Hồ	5.000	3.000	1.950	1.365

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Tỉnh lộ 276				
	- Đoạn từ điểm đầu thôn Ân Phú đến UBND xã Phú Lâm	3.000	1.800	1.170	819
	- Đoạn từ UBND xã Phú Lâm đến địa phận TT. Lim	5.600	3.360	2.184	1.529
	- Đoạn thuộc xã Liên Bão	7.500	4.500	2.925	2.048
	- Đoạn từ hết địa phận xã Liên Bão đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	3.000	1.800	1.170	819
	- Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến hết địa phận xã Việt Đoàn	5.000	3.000	1.950	1.365
	- Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	3.000	1.800	1.170	819
	- Đoạn thuộc địa phận xã Cảnh Hưng	2.200	1.320	858	601
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tân Chi đến QL38	3.500	2.100	1.365	956
4	Tỉnh lộ 287				
	- Đoạn từ giáp thị xã Từ Sơn đến hết thôn Đồng Sép xã Hoàn Sơn	5.000	3.000	1.950	1.365
	- Đoạn từ hết thôn Đồng Sép đến hết địa phận xã Hoàn Sơn	4.000	2.400	1.560	1.092
	- Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến TL276	3.500	2.100	1.365	956
5	Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ				
	- Đoạn từ TL276 đến Quốc lộ 38	2.500	1.500	975	683
	- Đoạn từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận thôn An Động - xã Lạc Vệ	2.350	1.410	917	642
6	Huyện lộ Cống Bựu - Đại Đồng				
	- Đoạn thuộc xã Liên Bão	3.000	1.800	1.170	819
	- Đoạn thuộc xã Hoàn Sơn	3.000	1.800	1.170	819
	- Đoạn còn lại	2.000	1.200	780	546
7	Huyện lộ Chợ Sơn - Minh Đạo	3.000	1.800	1.170	819
8	Đường Cống Bựu - Cống Nguyễn	3.000	1.800	1.170	819
9	QL1A thuộc địa phận huyện Tiên Du	3.000	1.800	1.170	819
10	Đường ĐT1-xã Liên Bão	6.500	3.900	2.535	1.775
11	Đường HL5	6.000	3.600	2.340	1.638
VIII	**HUYỆN YÊN PHONG**				
1	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn qua xã Đông Thọ đến tiếp giáp thị trấn Chờ	7.500	4.500	2.925	2.048
	- Đoạn tiếp giáp thị trấn Chờ đi đông Xuyên	7.000	4.200	2.730	1.911
2	Tỉnh lộ 286				
	- Đoạn thuộc địa phận xã đông Phong đến nút giao QL18 với TL 286.	8.040	4.824	3.136	2.195
	- Đoạn từ tiếp giáp nút giao QL18 với TL286 đến ngã ba dốc Ngô Nội xã Trung Nghĩa	6.000	3.600	2.340	1.638
	- Đoạn từ giáp địa phận TT Chờ đến hết địa phận xã Yên Phụ	7.500	4.500	2.925	2.048
	- Đoạn qua địa phận xã Hoà Tiến	7.000	4.200	2.730	1.911
3	Tỉnh lộ 277				

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ tiếp giáp TT Chờ đến hết địa phận xã Văn Môn	5.500	3.300	2.145	1.502
	- Đoạn qua địa phận xã Tam Giang	4.000	2.400	1.560	1.092

Ghi chú:

1. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định theo đất ở tại đô thị.
2. Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất ở tại nông thôn.

Phụ lục số 04: Giá đất ở tại nông thôn

(Kèm theo Nghị quyết số 65/2012/NQ-HĐND17 ngày 12/12/2012 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Stt	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THÀNH PHỐ BẮC NINH**				
1	Nhóm 1: Khắc Niệm, Phong Khê				
	Khu vực 1	2.250	1.800	1.440	1.080
	Khu vực 2	1.800	1.440	1.152	864
	Khu vực 3	1.440	1.152	922	691
2	Nhóm 2: Nam Sơn, Kim Chân, Khúc Xuyên, Hoà Long				
	Khu vực 1	1.900	1.520	1.216	912
	Khu vực 2	1.520	1.216	973	730
	Khu vực 3	1.216	973	778	584
II	**THỊ XÃ TỪ SƠN**				
1	Các xã còn lại				
	Khu vực 1	2.250	1.800	1.440	1.080
	Khu vực 2	1.800	1.440	1.152	864
	Khu vực 3	1.440	1.152	922	691
III	**HUYỆN GIA BÌNH**				
1	Nhóm 1: Các xã Đại Bái, Đông Cứu, Nhân Thắng, Bình Dương, Xuân Lai				
	Khu vực 1	2.050	1.640	1.312	984
	Khu vực 2	1.640	1.312	1.050	787
	Khu vực 3	1.312	1.050	840	630
2	Nhóm 2: Các xã Lãng Ngâm, Đại Lai, Thái Bảo, Cao Đức, Quỳnh Phú				
	Khu vực 1	1.800	1.440	1.152	864
	Khu vực 2	1.440	1.152	922	691
	Khu vực 3	1.152	922	737	553
3	Nhóm 3: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1.550	1.240	992	744
	Khu vực 2	1.240	992	794	595
	Khu vực 3	992	794	635	476
IV	**HUYỆN LƯƠNG TÀI**				
1	Nhóm 1: Các xã Tân Lãng, Lâm Thao, Trung Kênh, Quảng Phú				

Stt	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 1	1.800	1.440	1.152	864
	Khu vực 2	1.440	1.152	922	691
	Khu vực 3	1.152	922	737	553
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1.550	1.240	992	744
	Khu vực 2	1.240	992	794	595
	Khu vực 3	992	794	635	476
V	**HUYỆN QUẾ VÕ**				
1	Nhóm 1: Các xã Phượng Mao, Phương Liễu				
	Khu vực 1	2.240	1.792	1.434	1.075
	Khu vực 2	1.792	1.434	1.147	860
	Khu vực 3	1.434	1.147	918	688
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1.890	1.512	1.210	907
	Khu vực 2	1.512	1.210	968	726
	Khu vực 3	1.210	968	774	581
VI	**HUYỆN THUẬN THÀNH**				
1	Nhóm 1: Các xã Xuân Lâm, Hà Mãn, Thanh Khương, Trạm Lộ, Song Hồ, Trí Quả				
	Khu vực 1	2.250	1.800	1.440	1.080
	Khu vực 2	1.800	1.440	1.152	864
	Khu vực 3	1.440	1.152	922	691
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1.920	1.536	1.229	922
	Khu vực 2	1.536	1.229	983	737
	Khu vực 3	1.229	983	787	590
VII	**HUYỆN TIÊN DU**				
1	Nhóm 1: Các xã Nội Duệ, Liên Bão				
	Khu vực 1	2.100	1.680	1.344	1.008
	Khu vực 2	1.680	1.344	1.075	806
	Khu vực 3	1.344	1.075	860	645
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1.600	1.280	1.024	768
	Khu vực 2	1.280	1.024	819	614

Stt	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000đ/m2)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 3	1.024	819	655	492
VIII	**HUYỆN YÊN PHONG**				
1	Nhóm 1: Các xã Văn Môn, Yên Phụ, Đông Thọ, Đông Phong, Long Châu				
	Khu vực 1	1.900	1.520	1.216	912
	Khu vực 2	1.520	1.216	973	730
	Khu vực 3	1.216	973	778	584
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1.600	1.280	1.024	768
	Khu vực 2	1.280	1.024	819	614
	Khu vực 3	1.024	819	655	492

Ghi chú:

1. Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên huyện, liên xã) nằm tại trung tâm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.

2. Khu vực 2: Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã, cụm xã.

3. Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã.

4. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định như đối với đất ở tại đô thị.

Phụ lục số 05: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

(Kèm theo Nghị quyết số 65/2012/NQ-HĐND17 ngày 12/12/2012 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Stt	Địa bàn	Giá đất đất ở cùng vị trí (%)	Tỷ lệ mức xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%)
1	Thành phố Bắc Ninh	100	70
2	Thị xã Từ Sơn	100	70
3	Huyện Gia Bình	100	70
4	Huyện Lương Tài	100	70
5	Huyện Quế Võ	100	70
6	Huyện Thuận Thành	100	70
7	Huyện Tiên Du	100	70
8	Huyện Yên Phong	100	70
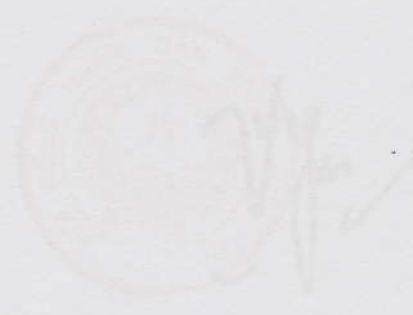
Phụ lục số 06: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

(Kèm theo Nghị quyết số 65/2012/NQ-HĐND17 ngày 12/12/2012 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Stt	Địa bàn	Mức giá (1.000 đ/m2)
1	Thành phố Bắc Ninh	1.300
2	Thị xã Từ Sơn	1.100
7	Huyện Gia Bình	920
8	Huyện Lương Tài	820
6	Huyện Quế Võ	920
5	Huyện Thuận Thành	920
3	Huyện Tiên Du	1.100
4	Huyện Yên Phong	920